

NGHỊ QUYẾT

**Về kế hoạch đầu tư công năm 2025 thực hiện
Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới
và một số chương trình, dự án khác (đợt 2)**
(Nguồn vốn: Ngân sách tỉnh)

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
KHÓA XIII KỲ HỌP THỨ 30**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Thủ
tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng
nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;

Xét Tờ trình số 232/TTr-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban
nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết về điều chỉnh, giao Kế hoạch
đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và năm 2025 (đợt 2) nguồn vốn
ngân sách tỉnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn
mới và một số chương trình, dự án khác; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế -
Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng
nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2025 (đợt 2)
nguồn vốn ngân sách tỉnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng
nông thôn mới và một số chương trình, dự án khác với tổng số vốn 228.280 triệu
đồng (Chi tiết tại Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

- Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.
- Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân
tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện
Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Khóa XIII Kỳ họp thứ 30 thông qua ngày 27 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- TTTU, TTHĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Các cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, hội đoàn thể tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- TTHĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Báo Quảng Ngãi, Đài PTTH tỉnh;
- Trung tâm Công báo và Tin học tỉnh;
- VP ĐĐBQH và HĐND tỉnh: C-PCVP, các Phòng, CV;
- Lưu: VT, KTNS(02).ptth.

CHỦ TỊCH



Bùi Thị Quỳnh Vân

PHỤ LỤC

) THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC

(Kèm theo Nghị quyết số 75/NQ-CP)

Hạn chế ngân sách (tăng)	Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau điều chỉnh	Tổng
--------------------------	---	------

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]



Phụ lục
GIAO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 (ĐỢT 2) THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI
(Kèm theo Nghị quyết số 75/NQ-HĐND ngày 27/12/2024 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Địa phương	Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh (Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 05/4/2024)			Kế hoạch vốn trung hạn điều chỉnh (giảm, tăng)			Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh			Kế hoạch vốn đã giao giai đoạn 2021-2024			Kế hoạch vốn năm 2025 đợt 1			Kế hoạch vốn năm 2025 đợt 2			Ghi chú	
		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh		Tổng số	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Tổng số	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Tổng số	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Tổng số	Trong đó:		
			Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh			Tăng	Giảm											Ngân sách TW		Ngân sách tỉnh
	Tổng cộng	1.210.523,0	482.830,0	727.693,0	121.359,0	0,0	228.280,0	106.921,0	1.331.882,0	482.830,0	849.052,0	837.085,0	382.390,0	454.695,0	373.438,0	100.440,0	272.998,0	228.280,0	0,0	228.280,0	
*	Bổ trí chuyển tiếp giai đoạn 2016-2020	140.000,0		140.000,0	0,0				140.000,0	0,0	140.000,0	140.000,0	0,0	140.000,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
A	Các xã thuộc Chương trình	839.602,0	373.830,0	465.772,0	198.580,0	0,0	198.580,0		1.038.182,0	373.830,0	664.352,0	594.161,8	294.466,8	299.695,0	245.440,2	79.363,2	166.077,0	198.580,0	0,0	198.580,0	
I	Bình Sơn	117.515,1	60.358,7	57.156,4	26.000,0	0,0	26.000,0		143.515,1	60.358,7	83.156,4	104.192,2	47.035,8	57.156,4	13.322,9	13.322,9	0,0	26.000,0	0,0	26.000,0	
1	Xã Bình An	1.382,5	1.382,5	0,0	0,0				1.382,5	1.382,5	0,0	1.382,5	1.382,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
2	Xã Bình Dương	8.628,2	2.628,2	6.000,0	0,0				8.628,2	2.628,2	6.000,0	8.060,8	2.060,8	6.000,0	567,4	567,4	0,0	0,0	0,0	0,0	
3	Xã Bình Trung	3.606,4	2.628,2	978,2	2.500,0		2.500,0		6.106,4	2.628,2	3.478,2	3.039,0	2.060,8	978,2	567,4	567,4	0,0	2.500,0	0,0	2.500,0	
4	Xã Bình Nguyên	3.606,4	2.628,2	978,2	5.500,0		5.500,0		9.106,4	2.628,2	6.478,2	3.039,0	2.060,8	978,2	567,4	567,4	0,0	5.500,0	0,0	5.500,0	
5	Xã Bình Trị	8.628,2	2.628,2	6.000,0	0,0				8.628,2	2.628,2	6.000,0	8.060,8	2.060,8	6.000,0	567,4	567,4	0,0	0,0	0,0	0,0	
6	Xã Bình Minh	2.628,2	2.628,2	0,0	0,0				2.628,2	2.628,2	0,0	2.060,8	2.060,8	0,0	567,4	567,4	0,0	0,0	0,0	0,0	
7	Xã Bình Long	2.628,2	2.628,2	0,0	5.000,0		5.000,0		7.628,2	2.628,2	5.000,0	2.060,8	2.060,8	0,0	567,4	567,4	0,0	5.000,0	0,0	5.000,0	
8	Xã Bình Mỹ	2.628,2	2.628,2	0,0	3.000,0		3.000,0		5.628,2	2.628,2	3.000,0	2.060,8	2.060,8	0,0	567,4	567,4	0,0	3.000,0	0,0	3.000,0	
9	Xã Bình Phước	3.335,7	3.335,7	0,0	0,0				3.335,7	3.335,7	0,0	2.060,8	2.060,8	0,0	1.274,9	1.274,9	0,0	0,0	0,0	0,0	
10	Xã Bình Hiệp	3.335,7	3.335,7	0,0	3.200,0		3.200,0		6.535,7	3.335,7	3.200,0	2.060,8	2.060,8	0,0	1.274,9	1.274,9	0,0	3.200,0	0,0	3.200,0	
11	Xã Bình Khương	2.628,2	2.628,2	0,0	0,0				2.628,2	2.628,2	0,0	2.060,8	2.060,8	0,0	567,4	567,4	0,0	0,0	0,0	0,0	
12	Xã Bình Thạnh	2.628,2	2.628,2	0,0	0,0				2.628,2	2.628,2	0,0	2.060,8	2.060,8	0,0	567,4	567,4	0,0	0,0	0,0	0,0	
13	Xã Bình Hòa	2.628,2	2.628,2	0,0	0,0				2.628,2	2.628,2	0,0	2.060,8	2.060,8	0,0	567,4	567,4	0,0	0,0	0,0	0,0	
14	Xã Bình Thanh	2.628,2	2.628,2	0,0	0,0				2.628,2	2.628,2	0,0	2.060,8	2.060,8	0,0	567,4	567,4	0,0	0,0	0,0	0,0	
15	Xã Bình Chương	2.628,2	2.628,2	0,0	800,0		800,0		3.428,2	2.628,2	800,0	2.060,8	2.060,8	0,0	567,4	567,4	0,0	800,0	0,0	800,0	
16	Xã Bình Tân Phú	3.335,7	3.335,7	0,0	0,0				3.335,7	3.335,7	0,0	2.060,8	2.060,8	0,0	1.274,9	1.274,9	0,0	0,0	0,0	0,0	
17	Xã Bình Đông	3.335,7	3.335,7	0,0	0,0				3.335,7	3.335,7	0,0	2.060,8	2.060,8	0,0	1.274,9	1.274,9	0,0	0,0	0,0	0,0	
18	Xã Bình Hải	15.107,5	707,5	14.400,0	0,0				15.107,5	707,5	14.400,0	14.400,0	0,0	14.400,0	707,5	707,5	0,0	0,0	0,0	0,0	
19	Xã Bình Chánh	15.107,5	707,5	14.400,0	6.000,0		6.000,0		21.107,5	707,5	20.400,0	14.400,0	0,0	14.400,0	707,5	707,5	0,0	6.000,0	0,0	6.000,0	
20	Xã Bình Châu	12.680,1	12.680,1	0,0	0,0				12.680,1	12.680,1	0,0	12.680,1	12.680,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
21	Xã Bình Thuận	14.400,0	0,0	14.400,0	0,0				14.400,0	0,0	14.400,0	14.400,0	0,0	14.400,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
II	Sơn Tịnh	46.404,1	32.447,6	13.956,4	12.300,0	0,0	12.300,0		58.704,1	32.447,6	26.256,4	36.625,5	22.669,1	13.956,4	9.778,6	9.778,6	0,0	12.300,0	0,0	12.300,0	
22	Xã Tịnh Giang	8.622,9	2.628,2	5.994,7	0,0				8.622,9	2.628,2	5.994,7	8.055,5	2.060,8	5.994,7	567,4	567,4	0,0	0,0	0,0	0,0	
23	Xã Tịnh Minh	3.611,7	2.628,2	983,6	0,0				3.611,7	2.628,2	983,6	3.044,4	2.060,8	983,6	567,4	567,4	0,0	0,0	0,0	0,0	
24	Xã Tịnh Bắc	8.622,9	2.628,2	5.994,7	0,0				8.622,9	2.628,2	5.994,7	8.055,5	2.060,8	5.994,7	567,4	567,4	0,0	0,0	0,0	0,0	
25	Xã Tịnh Sơn	3.611,7	2.628,2	983,6	4.100,0		4.100,0		7.711,7	2.628,2	5.083,6	3.044,4	2.060,8	983,6	567,4	567,4	0,0	4.100,0	0,0	4.100,0	
26	Xã Tịnh Trà	2.628,2	2.628,2	0,0	4.100,0		4.100,0		6.728,2	2.628,2	4.100,0	2.060,8	2.060,8	0,0	567,4	567,4	0,0	4.100,0	0,0	4.100,0	
27	Xã Tịnh Hà	3.335,7	3.335,7	0,0	0,0				3.335,7	3.335,7	0,0	2.060,8	2.060,8	0,0	1.274,9	1.274,9	0,0	0,0	0,0	0,0	
28	Xã Tịnh Đông	3.335,7	3.335,7	0,0	0,0				3.335,7	3.335,7	0,0	2.060,8	2.060,8	0,0	1.274,9	1.274,9	0,0	0,0	0,0	0,0	
29	Xã Tịnh Phong	2.628,2	2.628,2	0,0	4.100,0		4.100,0		6.728,2	2.628,2	4.100,0	2.060,8	2.060,8	0,0	567,4	567,4	0,0	4.100,0	0,0	4.100,0	
30	Xã Tịnh Thọ	3.335,7	3.335,7	0,0	0,0				3.335,7	3.335,7	0,0	2.060,8	2.060,8	0,0	1.274,9	1.274,9	0,0	0,0	0,0	0,0	
31	Xã Tịnh Hiệp	3.335,7	3.335,7	0,0	0,0				3.335,7	3.335,7	0,0	2.060,8	2.060,8	0,0	1.274,9	1.274,9	0,0	0,0	0,0	0,0	
32	Xã Tịnh Bình	3.335,7	3.335,7	0,0	0,0				3.335,7	3.335,7	0,0	2.060,8	2.060,8	0,0	1.274,9	1.274,9	0,0	0,0	0,0	0,0	
III	TP Quảng Ngãi	52.166,1	38.209,7	13.956,4	0,0	0,0	0,0		52.166,1	38.209,7	13.956,4	42.808,0	28.851,6	13.956,4	9.358,2	9.358,2	0,0	0,0	0,0	0,0	
33	Xã Tịnh Châu	8.622,9	2.628,2	5.994,7	0,0				8.622,9	2.628,2	5.994,7	8.055,5	2.060,8	5.994,7	567,4	567,4	0,0	0,0	0,0	0,0	
34	Xã Tịnh Khê	3.611,7	2.628,2	983,6	0,0				3.611,7	2.628,2	983,6	3.044,4	2.060,8	983,6	567,4	567,4	0,0	0,0	0,0	0,0	
35	Xã Tịnh Long	2.628,2	2.628,2	0,0	0,0				2.628,2	2.628,2	0,0	2.060,8	2.060,8	0,0	567,4	567,4	0,0	0,0	0,0	0,0	
36	Xã Tịnh Ân Tây	3.611,7	2.628,2	983,6	0,0				3.611,7	2.628,2	983,6	3.044,4	2.060,8	983,6	567,4	567,4	0,0	0,0	0,0	0,0	

TT	Địa phương	Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh (Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 05/4/2024)			Kế hoạch vốn trung hạn điều chỉnh (giảm, tăng)			Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh			Kế hoạch vốn đã giao giai đoạn 2021-2024			Kế hoạch vốn năm 2025 đợt 1			Kế hoạch vốn năm 2025 đợt 2			Ghi chú	
		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Ngân sách TW	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		
			Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh			Tăng	Giảm		Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh		Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh		Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh				
37	Xã Tịnh An	2.628,2	2.628,2	0,0	0,0				2.628,2	2.628,2	0,0	2.060,8	2.060,8	0,0	567,4	567,4	0,0	0,0	0,0	0,0	
38	Xã Nghĩa Phú	2.628,2	2.628,2	0,0	0,0				2.628,2	2.628,2	0,0	2.060,8	2.060,8	0,0	567,4	567,4	0,0	0,0	0,0	0,0	
39	Xã Nghĩa An	2.628,2	2.628,2	0,0	0,0				2.628,2	2.628,2	0,0	2.060,8	2.060,8	0,0	567,4	567,4	0,0	0,0	0,0	0,0	
40	Xã Tịnh Kỳ	8.622,9	2.628,2	5.994,7	0,0				8.622,9	2.628,2	5.994,7	8.055,5	2.060,8	5.994,7	567,4	567,4	0,0	0,0	0,0	0,0	
41	Xã Nghĩa Hà	2.628,2	2.628,2	0,0	0,0				2.628,2	2.628,2	0,0	2.060,8	2.060,8	0,0	567,4	567,4	0,0	0,0	0,0	0,0	
42	Xã Tịnh Hòa	3.335,7	3.335,7	0,0	0,0				3.335,7	3.335,7	0,0	2.060,8	2.060,8	0,0	1.274,9	1.274,9	0,0	0,0	0,0	0,0	
43	Xã Tịnh Ấn Đông	3.335,7	3.335,7	0,0	0,0				3.335,7	3.335,7	0,0	2.060,8	2.060,8	0,0	1.274,9	1.274,9	0,0	0,0	0,0	0,0	
44	Xã Nghĩa Dũng	2.628,2	2.628,2	0,0	0,0				2.628,2	2.628,2	0,0	2.060,8	2.060,8	0,0	567,4	567,4	0,0	0,0	0,0	0,0	
45	Xã Nghĩa Đông	2.628,2	2.628,2	0,0	0,0				2.628,2	2.628,2	0,0	2.060,8	2.060,8	0,0	567,4	567,4	0,0	0,0	0,0	0,0	
46	Xã Tịnh Thiện	2.628,2	2.628,2	0,0	0,0				2.628,2	2.628,2	0,0	2.060,8	2.060,8	0,0	567,4	567,4	0,0	0,0	0,0	0,0	
IV	Tư Nghĩa	39.154,8	37.198,3	1.956,4	19.000,0	0,0	19.000,0		58.154,8	37.198,3	20.956,4	26.686,3	24.729,9	1.956,4	12.468,4	12.468,4	0,0	19.000,0	0,0	19.000,0	
47	Xã Nghĩa Lâm	3.606,4	2.628,2	978,2	3.500,0		3.500,0		7.106,4	2.628,2	4.478,2	3.039,0	2.060,8	978,2	567,4	567,4	0,0	3.500,0	0,0	3.500,0	
48	Xã Nghĩa Hòa	2.628,2	2.628,2	0,0	1.000,0		1.000,0		3.628,2	2.628,2	1.000,0	2.060,8	2.060,8	0,0	567,4	567,4	0,0	1.000,0	0,0	1.000,0	
49	Xã Nghĩa Sơn	3.335,7	3.335,7	0,0	1.000,0		1.000,0		4.335,7	3.335,7	1.000,0	2.060,8	2.060,8	0,0	1.274,9	1.274,9	0,0	1.000,0	0,0	1.000,0	
50	Xã Nghĩa Thương	3.335,7	3.335,7	0,0	1.000,0		1.000,0		4.335,7	3.335,7	1.000,0	2.060,8	2.060,8	0,0	1.274,9	1.274,9	0,0	1.000,0	0,0	1.000,0	
51	Xã Nghĩa Phương	3.335,7	3.335,7	0,0	1.000,0		1.000,0		4.335,7	3.335,7	1.000,0	2.060,8	2.060,8	0,0	1.274,9	1.274,9	0,0	1.000,0	0,0	1.000,0	
52	Xã Nghĩa Thuận	3.335,7	3.335,7	0,0	1.000,0		1.000,0		4.335,7	3.335,7	1.000,0	2.060,8	2.060,8	0,0	1.274,9	1.274,9	0,0	1.000,0	0,0	1.000,0	
53	Xã Nghĩa Kỳ	3.335,7	3.335,7	0,0	1.000,0		1.000,0		4.335,7	3.335,7	1.000,0	2.060,8	2.060,8	0,0	1.274,9	1.274,9	0,0	1.000,0	0,0	1.000,0	
54	Xã Nghĩa Điền	3.335,7	3.335,7	0,0	1.000,0		1.000,0		4.335,7	3.335,7	1.000,0	2.060,8	2.060,8	0,0	1.274,9	1.274,9	0,0	1.000,0	0,0	1.000,0	
55	Xã Nghĩa Trung	2.628,2	2.628,2	0,0	3.500,0		3.500,0		6.128,2	2.628,2	3.500,0	2.060,8	2.060,8	0,0	567,4	567,4	0,0	3.500,0	0,0	3.500,0	
56	Xã Nghĩa Hiệp	3.606,4	2.628,2	978,2	4.000,0		4.000,0		7.606,4	2.628,2	4.978,2	3.039,0	2.060,8	978,2	567,4	567,4	0,0	4.000,0	0,0	4.000,0	
57	Xã Nghĩa Thắng	3.335,7	3.335,7	0,0	1.000,0		1.000,0		4.335,7	3.335,7	1.000,0	2.060,8	2.060,8	0,0	1.274,9	1.274,9	0,0	1.000,0	0,0	1.000,0	
58	Xã Nghĩa Mỹ	3.335,7	3.335,7	0,0	0,0				3.335,7	3.335,7	0,0	2.060,8	2.060,8	0,0	1.274,9	1.274,9	0,0	0,0	0,0	0,0	
V	Nghĩa Hành	34.674,8	31.740,1	2.934,6	20.000,0	0,0	20.000,0		54.674,8	31.740,1	22.934,6	25.603,7	22.669,1	2.934,6	9.071,1	9.071,1	0,0	20.000,0	0,0	20.000,0	
59	Xã Hành Thuận	3.606,4	2.628,2	978,2	5.000,0		5.000,0		8.606,4	2.628,2	5.978,2	3.039,0	2.060,8	978,2	567,4	567,4	0,0	5.000,0	0,0	5.000,0	
60	Xã Hành Minh	2.628,2	2.628,2	0,0	1.500,0		1.500,0		4.128,2	2.628,2	1.500,0	2.060,8	2.060,8	0,0	567,4	567,4	0,0	1.500,0	0,0	1.500,0	
61	Xã Hành Thịnh	3.606,4	2.628,2	978,2	1.500,0		1.500,0		5.106,4	2.628,2	2.478,2	3.039,0	2.060,8	978,2	567,4	567,4	0,0	1.500,0	0,0	1.500,0	
62	Xã Hành Tín Đông	3.606,4	2.628,2	978,2	1.500,0		1.500,0		5.106,4	2.628,2	2.478,2	3.039,0	2.060,8	978,2	567,4	567,4	0,0	1.500,0	0,0	1.500,0	
63	Xã Hành Trung	3.335,7	3.335,7	0,0	1.500,0		1.500,0		4.835,7	3.335,7	1.500,0	2.060,8	2.060,8	0,0	1.274,9	1.274,9	0,0	1.500,0	0,0	1.500,0	
64	Xã Hành Nhân	2.628,2	2.628,2	0,0	1.500,0		1.500,0		4.128,2	2.628,2	1.500,0	2.060,8	2.060,8	0,0	567,4	567,4	0,0	1.500,0	0,0	1.500,0	
65	Xã Hành Đức	3.335,7	3.335,7	0,0	1.500,0		1.500,0		4.835,7	3.335,7	1.500,0	2.060,8	2.060,8	0,0	1.274,9	1.274,9	0,0	1.500,0	0,0	1.500,0	
66	Xã Hành Phước	2.628,2	2.628,2	0,0	1.500,0		1.500,0		4.128,2	2.628,2	1.500,0	2.060,8	2.060,8	0,0	567,4	567,4	0,0	1.500,0	0,0	1.500,0	
67	Xã Hành Thiện	2.628,2	2.628,2	0,0	1.500,0		1.500,0		4.128,2	2.628,2	1.500,0	2.060,8	2.060,8	0,0	567,4	567,4	0,0	1.500,0	0,0	1.500,0	
68	Xã Hành Dũng	3.335,7	3.335,7	0,0	1.500,0		1.500,0		4.835,7	3.335,7	1.500,0	2.060,8	2.060,8	0,0	1.274,9	1.274,9	0,0	1.500,0	0,0	1.500,0	
69	Xã Hành Tín Tây	3.335,7	3.335,7	0,0	1.500,0		1.500,0		4.835,7	3.335,7	1.500,0	2.060,8	2.060,8	0,0	1.274,9	1.274,9	0,0	1.500,0	0,0	1.500,0	
VI	Mộ Đức	49.739,8	35.783,3	13.956,4	4.280,0	0,0	4.280,0		54.019,8	35.783,3	18.236,4	38.686,3	24.729,9	13.956,4	11.053,4	11.053,4	0,0	4.280,0	0,0	4.280,0	
70	Xã Đức Tân	8.622,9	2.628,2	5.994,7	0,0				8.622,9	2.628,2	5.994,7	8.055,5	2.060,8	5.994,7	567,4	567,4	0,0	0,0	0,0	0,0	
71	Xã Đức Nhuận	3.335,7	3.335,7	0,0	0,0				3.335,7	3.335,7	0,0	2.060,8	2.060,8	0,0	1.274,9	1.274,9	0,0	0,0	0,0	0,0	
72	Xã Đức Thạnh	3.611,7	2.628,2	983,6	0,0				3.611,7	2.628,2	983,6	3.044,4	2.060,8	983,6	567,4	567,4	0,0	0,0	0,0	0,0	
73	Xã Đức Hòa	2.628,2	2.628,2	0,0	1.500,0		1.500,0		4.128,2	2.628,2	1.500,0	2.060,8	2.060,8	0,0	567,4	567,4	0,0	1.500,0	0,0	1.500,0	
74	Xã Đức Phú	2.628,2	2.628,2	0,0	2.100,0		2.100,0		4.728,2	2.628,2	2.100,0	2.060,8	2.060,8	0,0	567,4	567,4	0,0	2.100,0	0,0	2.100,0	
75	Xã Đức Hiệp	3.335,7	3.335,7	0,0	0,0				3.335,7	3.335,7	0,0	2.060,8	2.060,8	0,0	1.274,9	1.274,9	0,0	0,0	0,0	0,0	
76	Xã Đức Minh	3.611,7	2.628,2	983,6	0,0				3.611,7	2.628,2	983,6	3.044,4	2.060,8	983,6	567,4	567,4	0,0	0,0	0,0	0,0	
77	Xã Đức Lợi	8.622,9	2.628,2	5.994,7	0,0				8.622,9	2.628,2	5.994,7	8.055,5	2.060,8	5.994,7	567,4	567,4	0,0	680,0	0,0	680,0	
78	Xã Đức Thắng	3.335,7	3.335,7	0,0	680,0		680,0		4.015,7	3.335,7	680,0	2.060,8	2.060,8	0,0	1.274,9	1.274,9	0,0	0,0	0,0	0,0	
79	Xã Đức Chánh	3.335,7	3.335,7	0,0	0,0				3.335,7	3.335,7	0,0	2.060,8	2.060,8	0,0	1.274,9	1.274,9	0,0	0,0	0,0	0,0	
80	Xã Đức Phong	3.335,7	3.335,7	0,0	0,0				3.335,7	3.335,7	0,0	2.060,8	2.060,8	0,0	1.274,9	1.274,9	0,0	0,0	0,0	0,0	
81	Xã Đức Lân	3.335,7	3.335,7	0,0	0,0				3.335,7	3.335,7	0,0	2.060,8	2.060,8	0,0	1.274,9	1.274,9	0,0	0,0	0,0	0,0	

TT	Địa phương	Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh (Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 05/4/2024)			Kế hoạch vốn trung hạn điều chỉnh (giảm, tăng)			Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh			Kế hoạch vốn đã giao giai đoạn 2021-2024			Kế hoạch vốn năm 2025 đợt 1			Kế hoạch vốn năm 2025 đợt 2			Ghi chú	
		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		
			Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh			Tăng	Giảm		Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh		Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh		Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh				
VII	Đức Phổ	52.501,6	16.723,3	35.778,2	13.000,0	0,0	13.000,0		65.501,6	16.723,3	48.778,2	47.682,3	11.904,1	35.778,2	4.819,2	4.819,2	0,0	13.000,0	0,0	13.000,0	
82	Xã Phổ An	8.622,9	2.628,2	5.994,7	0,0				8.622,9	2.628,2	5.994,7	8.055,5	2.060,8	5.994,7	567,4	567,4	0,0	0,0	0,0	0,0	
83	Xã Phổ Thuận	3.611,7	2.628,2	983,6	4.000,0		4.000,0		7.611,7	2.628,2	4.983,6	3.044,4	2.060,8	983,6	567,4	567,4	0,0	4.000,0	0,0	4.000,0	
84	Xã Phổ Cường	2.628,2	2.628,2	0,0	800,0		800,0		3.428,2	2.628,2	800,0	2.060,8	2.060,8	0,0	567,4	567,4	0,0	800,0	0,0	800,0	
85	Xã Phổ Phong	2.628,2	2.628,2	0,0	5.800,0		5.800,0		8.428,2	2.628,2	5.800,0	2.060,8	2.060,8	0,0	567,4	567,4	0,0	5.800,0	0,0	5.800,0	
86	Xã Phổ Châu	3.335,7	3.335,7	0,0	800,0		800,0		4.135,7	3.335,7	800,0	2.060,8	2.060,8	0,0	1.274,9	1.274,9	0,0	800,0	0,0	800,0	
87	Xã Phổ Nhơn	16.567,4	2.167,4	14.400,0	800,0		800,0		17.367,4	2.167,4	15.200,0	16.000,0	1.600,0	14.400,0	567,4	567,4	0,0	800,0	0,0	800,0	
88	Xã Phổ Khánh	15.107,5	707,5	14.400,0	800,0		800,0		15.907,5	707,5	15.200,0	14.400,0	0,0	14.400,0	707,5	707,5	0,0	800,0	0,0	800,0	
VIII	Trà Bồng	113.380,8	29.926,8	83.454,0	26.000,0	0,0	26.000,0		139.380,8	29.926,8	109.454,0	72.084,6	28.084,6	44.000,0	41.296,2	1.842,2	39.454,0	26.000,0	0,0	26.000,0	
89	Xã Trà Bình	2.628,2	2.628,2	0,0	13.200,0		13.200,0		15.828,2	2.628,2	13.200,0	2.060,8	2.060,8	0,0	567,4	567,4	0,0	13.200,0	0,0	13.200,0	
90	Xã Trà Phú	3.335,7	3.335,7	0,0	12.800,0		12.800,0		16.135,7	3.335,7	12.800,0	2.060,8	2.060,8	0,0	1.274,9	1.274,9	0,0	12.800,0	0,0	12.800,0	
91	Xã Trà Giang	23.263,3	1.843,3	21.420,0	0,0				23.263,3	1.843,3	21.420,0	16.843,3	1.843,3	15.000,0	6.420,0	0,0	6.420,0	0,0	0,0	0,0	
92	Xã Trà Thủy	45.877,3	1.843,3	44.034,0	0,0				45.877,3	1.843,3	44.034,0	16.843,3	1.843,3	15.000,0	29.034,0	0,0	29.034,0	0,0	0,0	0,0	
93	Xã Trà Hiệp	1.843,3	1.843,3	0,0	0,0				1.843,3	1.843,3	0,0	1.843,3	1.843,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
94	Xã Trà Tân	19.843,3	1.843,3	18.000,0	0,0				19.843,3	1.843,3	18.000,0	15.843,3	1.843,3	14.000,0	4.000,0	0,0	4.000,0	0,0	0,0	0,0	
95	Xã Trà Lâm	1.843,3	1.843,3	0,0	0,0				1.843,3	1.843,3	0,0	1.843,3	1.843,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
96	Xã Trà Sơn	1.843,3	1.843,3	0,0	0,0				1.843,3	1.843,3	0,0	1.843,3	1.843,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
97	Xã Trà Bùi	1.843,3	1.843,3	0,0	0,0				1.843,3	1.843,3	0,0	1.843,3	1.843,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
98	Xã Trà Thanh	1.843,3	1.843,3	0,0	0,0				1.843,3	1.843,3	0,0	1.843,3	1.843,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
99	Xã Trà Phong	1.843,3	1.843,3	0,0	0,0				1.843,3	1.843,3	0,0	1.843,3	1.843,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
100	Xã Hương Trà	1.843,3	1.843,3	0,0	0,0				1.843,3	1.843,3	0,0	1.843,3	1.843,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
101	Xã Trà Tây	1.843,3	1.843,3	0,0	0,0				1.843,3	1.843,3	0,0	1.843,3	1.843,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
102	Xã Trà Xinh	1.843,3	1.843,3	0,0	0,0				1.843,3	1.843,3	0,0	1.843,3	1.843,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
103	Xã Sơn Trà	1.843,3	1.843,3	0,0	0,0				1.843,3	1.843,3	0,0	1.843,3	1.843,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
IX	Sơn Hà	82.280,7	26.947,7	55.333,0	26.000,0	0,0	26.000,0		108.280,7	26.947,7	81.333,0	56.398,0	24.398,0	32.000,0	25.882,7	2.549,7	23.333,0	26.000,0	0,0	26.000,0	
104	Xã Sơn Thành	3.335,7	3.335,7	0,0	7.000,0		7.000,0		10.335,7	3.335,7	7.000,0	2.060,8	2.060,8	0,0	1.274,9	1.274,9	0,0	7.000,0	0,0	7.000,0	
105	Xã Sơn Hà	3.335,7	3.335,7	0,0	19.000,0		19.000,0		22.335,7	3.335,7	19.000,0	2.060,8	2.060,8	0,0	1.274,9	1.274,9	0,0	19.000,0	0,0	19.000,0	
106	Xã Sơn Linh	12.851,3	1.843,3	11.008,0	0,0				12.851,3	1.843,3	11.008,0	7.843,3	1.843,3	6.000,0	5.008,0	0,0	5.008,0	0,0	0,0	0,0	
107	Xã Sơn Giang	1.843,3	1.843,3	0,0	0,0				1.843,3	1.843,3	0,0	1.843,3	1.843,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
108	Xã Sơn Trung	30.643,3	1.843,3	28.800,0	0,0				30.643,3	1.843,3	28.800,0	15.843,3	1.843,3	14.000,0	14.800,0	0,0	14.800,0	0,0	0,0	0,0	
109	Xã Sơn Thủy	1.843,3	1.843,3	0,0	0,0				1.843,3	1.843,3	0,0	1.843,3	1.843,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
110	Xã Sơn Kỳ	17.368,3	1.843,3	15.525,0	0,0				17.368,3	1.843,3	15.525,0	13.843,3	1.843,3	12.000,0	3.525,0	0,0	3.525,0	0,0	0,0	0,0	
111	Xã Sơn Bao	1.843,3	1.843,3	0,0	0,0				1.843,3	1.843,3	0,0	1.843,3	1.843,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
112	Xã Sơn Thượng	1.843,3	1.843,3	0,0	0,0				1.843,3	1.843,3	0,0	1.843,3	1.843,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
113	Xã Sơn Hải	1.843,3	1.843,3	0,0	0,0				1.843,3	1.843,3	0,0	1.843,3	1.843,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
114	Xã Sơn Cao	1.843,3	1.843,3	0,0	0,0				1.843,3	1.843,3	0,0	1.843,3	1.843,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
115	Xã Sơn Ba	1.843,3	1.843,3	0,0	0,0				1.843,3	1.843,3	0,0	1.843,3	1.843,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
116	Xã Sơn Nham	1.843,3	1.843,3	0,0	0,0				1.843,3	1.843,3	0,0	1.843,3	1.843,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
X	Sơn Tây	71.631,7	16.589,7	55.042,0	0,0	0,0	0,0		71.631,7	16.589,7	55.042,0	34.589,7	16.589,7	18.000,0	37.042,0	0,0	37.042,0	0,0	0,0	0,0	
117	Xã Sơn Mùa	20.190,3	1.843,3	18.347,0	0,0				20.190,3	1.843,3	18.347,0	9.843,3	1.843,3	8.000,0	10.347,0	0,0	10.347,0	0,0	0,0	0,0	
118	Xã Sơn Dung	38.538,3	1.843,3	36.695,0	0,0				38.538,3	1.843,3	36.695,0	11.843,3	1.843,3	10.000,0	26.695,0	0,0	26.695,0	0,0	0,0	0,0	
119	Xã Sơn Tinh	1.843,3	1.843,3	0,0	0,0				1.843,3	1.843,3	0,0	1.843,3	1.843,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
120	Xã Sơn Lập	1.843,3	1.843,3	0,0	0,0				1.843,3	1.843,3	0,0	1.843,3	1.843,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
121	Xã Sơn Long	1.843,3	1.843,3	0,0	0,0				1.843,3	1.843,3	0,0	1.843,3	1.843,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
122	Xã Sơn Tân	1.843,3	1.843,3	0,0	0,0				1.843,3	1.843,3	0,0	1.843,3	1.843,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
123	Xã Sơn Mậu	1.843,3	1.843,3	0,0	0,0				1.843,3	1.843,3	0,0	1.843,3	1.843,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
124	Xã Sơn Bua	1.843,3	1.843,3	0,0	0,0				1.843,3	1.843,3	0,0	1.843,3	1.843,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
125	Xã Sơn Liên	1.843,3	1.843,3	0,0	0,0				1.843,3	1.843,3	0,0	1.843,3	1.843,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	

TT	Địa phương	Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh (Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 05/4/2024)			Kế hoạch vốn trung hạn điều chỉnh (giảm, tăng)			Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh			Kế hoạch vốn đã giao giai đoạn 2021-2024			Kế hoạch vốn năm 2025 đợt 1			Kế hoạch vốn năm 2025 đợt 2			Ghi chú	
		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:			
			Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh		Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh		Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh		Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh								
							Tăng								Giảm						
XI	Ba Tơ	117.951,4	35.703,4	82.248,0	26.000,0	0,0	26.000,0	0,0	143.951,4	35.703,4	108.248,0	68.153,6	33.153,6	35.000,0	49.797,7	2.549,7	47.248,0	26.000,0	0,0	26.000,0	
126	Xã Ba Vì	49.085,5	1.382,5	47.703,0	0,0				49.085,5	1.382,5	47.703,0	11.382,5	1.382,5	10.000,0	37.703,0	0,0	37.703,0	0,0	0,0	0,0	
127	Xã Ba Đông	3.335,7	3.335,7	0,0	13.000,0		13.000,0		16.335,7	3.335,7	13.000,0	2.060,8	2.060,8	0,0	1.274,9	1.274,9	0,0	13.000,0	0,0	13.000,0	
128	Xã Ba Cung	3.335,7	3.335,7	0,0	13.000,0		13.000,0		16.335,7	3.335,7	13.000,0	2.060,8	2.060,8	0,0	1.274,9	1.274,9	0,0	13.000,0	0,0	13.000,0	
129	Xã Ba Liên	12.688,3	1.843,3	10.845,0	0,0				12.688,3	1.843,3	10.845,0	9.843,3	1.843,3	8.000,0	2.845,0	0,0	2.845,0	0,0	0,0	0,0	
130	Xã Ba Diễn	25.543,3	1.843,3	23.700,0	0,0				25.543,3	1.843,3	23.700,0	18.843,3	1.843,3	17.000,0	6.700,0	0,0	6.700,0	0,0	0,0	0,0	
131	Xã Ba Đình	1.843,3	1.843,3	0,0	0,0				1.843,3	1.843,3	0,0	1.843,3	1.843,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
132	Xã Ba Ngạc	1.843,3	1.843,3	0,0	0,0				1.843,3	1.843,3	0,0	1.843,3	1.843,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
133	Xã Ba Vinh	1.843,3	1.843,3	0,0	0,0				1.843,3	1.843,3	0,0	1.843,3	1.843,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
134	Xã Ba Lễ	1.843,3	1.843,3	0,0	0,0				1.843,3	1.843,3	0,0	1.843,3	1.843,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
135	Xã Ba Nam	1.843,3	1.843,3	0,0	0,0				1.843,3	1.843,3	0,0	1.843,3	1.843,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
136	Xã Ba Xa	1.843,3	1.843,3	0,0	0,0				1.843,3	1.843,3	0,0	1.843,3	1.843,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
137	Xã Ba Giang	1.843,3	1.843,3	0,0	0,0				1.843,3	1.843,3	0,0	1.843,3	1.843,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
138	Xã Ba Khâm	1.843,3	1.843,3	0,0	0,0				1.843,3	1.843,3	0,0	1.843,3	1.843,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
139	Xã Ba Trang	1.843,3	1.843,3	0,0	0,0				1.843,3	1.843,3	0,0	1.843,3	1.843,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
140	Xã Ba Tô	1.843,3	1.843,3	0,0	0,0				1.843,3	1.843,3	0,0	1.843,3	1.843,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
141	Xã Ba Bích	1.843,3	1.843,3	0,0	0,0				1.843,3	1.843,3	0,0	1.843,3	1.843,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
142	Xã Ba Thành	1.843,3	1.843,3	0,0	0,0				1.843,3	1.843,3	0,0	1.843,3	1.843,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
143	Xã Ba Tiêu	1.843,3	1.843,3	0,0	0,0				1.843,3	1.843,3	0,0	1.843,3	1.843,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
XII	Mình Long	62.201,3	12.201,3	50.000,0	26.000,0	0,0	26.000,0		88.201,3	12.201,3	76.000,0	40.651,6	9.651,6	31.000,0	21.549,7	2.549,7	19.000,0	26.000,0	0,0	26.000,0	
144	Xã Long Sơn	3.335,7	3.335,7	0,0	13.000,0		13.000,0		16.335,7	3.335,7	13.000,0	2.060,8	2.060,8	0,0	1.274,9	1.274,9	0,0	13.000,0	0,0	13.000,0	
145	Xã Thanh An	3.335,7	3.335,7	0,0	13.000,0		13.000,0		16.335,7	3.335,7	13.000,0	2.060,8	2.060,8	0,0	1.274,9	1.274,9	0,0	13.000,0	0,0	13.000,0	
146	Xã Long Hiệp	21.843,3	1.843,3	20.000,0	0,0				21.843,3	1.843,3	20.000,0	17.843,3	1.843,3	16.000,0	4.000,0	0,0	4.000,0	0,0	0,0	0,0	
147	Xã Long Mai	31.843,3	1.843,3	30.000,0	0,0				31.843,3	1.843,3	30.000,0	16.843,3	1.843,3	15.000,0	15.000,0	0,0	15.000,0	0,0	0,0	0,0	
148	Xã Long Môn	1.843,3	1.843,3	0,0	0,0				1.843,3	1.843,3	0,0	1.843,3	1.843,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
B	Đối với các huyện	99.000,0	84.000,0	15.000,0	29.700,0	0,0	29.700,0		128.700,0	84.000,0	44.700,0	85.423,2	70.423,2	15.000,0	13.576,8	13.576,8	0,0	29.700,0	0,0	29.700,0	
I	Huyện Nông thôn mới	99.000,0	84.000,0	15.000,0	29.700,0	0,0	29.700,0		128.700,0	84.000,0	44.700,0	85.423,2	70.423,2	15.000,0	13.576,8	13.576,8	0,0	29.700,0	0,0	29.700,0	
1	Mộ Đức	42.000,0	42.000,0	0,0	15.000,0		15.000,0		57.000,0	42.000,0	15.000,0	37.400,0	37.400,0	0,0	4.600,0	4.600,0	0,0	15.000,0	0,0	15.000,0	
2	Bình Sơn	42.000,0	42.000,0	0,0	14.700,0		14.700,0		56.700,0	42.000,0	14.700,0	33.023,2	33.023,2	0,0	8.976,8	8.976,8	0,0	14.700,0	0,0	14.700,0	
3	Sơn Tinh	15.000,0	0,0	15.000,0	0,0				15.000,0	0,0	15.000,0	15.000,0	0,0	15.000,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
4	Đức Phổ	0,0	0,0		0,0				0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
5	TP. Quảng Ngãi	0,0	0,0	0,0	0,0				0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
II	Huyện Nông thôn mới nâng cao	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0		0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
1	Nghĩa Hành	0,0	0,0	0,0	0,0				0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
C	Bổ trí cho huyện trắng xã nông thôn mới (huyện Sơn Tây)	25.000,0	25.000,0	0,0	0,0	0,0			25.000,0	25.000,0	0,0	17.500,0	17.500,0	0,0	7.500,0	7.500,0		0,0	0,0	0,0	
I	Vốn phân khai sau	106.921,0	0,0	106.921,0	0,0	0,0	0,0	106.921,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	106.921,0		106.921,0	0,0	0,0	0,0	